

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 – 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 12 – 48 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105052 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|---------------------|----------------|---|
| Ông Đặng Sỹ Mạnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/05/2023 (Quyết định số 481/QĐ-TTg ngày 05/05/2023) |
| Ông Hồ Hữu Hóa | Thành viên | |
| Bà Đỗ Thanh Hà | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Nhuận | Thành viên | |
| Ông Lê Bằng An | Thành viên | |
| Ông Hoàng Gia Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/10/2023 (Quyết định số 586/QĐ-UBQLV ngày 12/10/2023) |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|----------------------|-------------------|--|
| Ông Hoàng Gia Khánh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/10/2023 (Quyết định số 1516/QĐ-ĐS ngày 13/10/2023) |
| Ông Hoàng Gia Khánh | Phó Tổng Giám đốc | Phụ trách Ban Điều hành theo Quyết định số 728/QĐ-ĐS ngày 26/05/2023 |
| Ông Đặng Sỹ Mạnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 05/05/2023 |
| Ông Phan Quốc Anh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Năng Khang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/10/2023 (Quyết định số 1518/QĐ-ĐS ngày 13/10/2023) |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/05/2023 là ông Đặng Sỹ Mạnh – Tổng giám đốc; từ ngày 26/05/2023 đến ngày 12/10/2023 là Hoàng Gia Khánh – Phó Tổng giám đốc, phụ trách Ban Điều hành; từ ngày 13/10/2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hoàng Gia Khánh – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hoàng Gia Khánh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 29121/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.16 "Phải trả ngắn hạn khác" trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Các khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) tính đến ngày 31/12/2023 theo thông báo 6040/TB-CCT-KĐT ngày 10/01/2024 của Chi cục thuế Quận Long Biên lần lượt là 399.663.460.592 VND và 120.897.734.582. Tổng Công ty đang tạm ghi nhận khoản tiền nợ thuế và tiền chậm nộp lần lượt là 399.663.460.592 VND và 214.665.678.051 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế và tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 25 tháng 05 năm 2023 và được sửa đổi vào ngày 12 tháng 10 năm 2023 do Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo yêu cầu của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp (Công văn 1690/UBQLV-CNHT ngày 09 tháng 10 năm 2020 và công văn số 1931/UBQLV-CNHT ngày 04 tháng 11 năm 2020).



DƯƠNG VĂN THIỆU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

NGUYỄN PHƯƠNG THỦY

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.371.173.103.199 | 2.336.813.571.671 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 319.464.079.729 | 429.893.712.699 |
| 1. Tiền | 111 | | 319.464.079.729 | 379.893.712.699 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 50.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 235.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 235.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.575.816.772.453 | 1.606.883.368.444 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.4 | 1.462.695.645.376 | 1.496.739.669.914 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.5 | 8.792.699.033 | 8.060.596.345 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.6 | 233.032.518.860 | 236.182.692.455 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.7 | (128.704.090.816) | (134.099.590.270) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.8 | 148.766.674.758 | 164.799.995.871 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 158.203.494.715 | 174.185.799.043 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.436.819.957) | (9.385.803.172) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 92.125.576.259 | 75.236.494.657 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.9 | 495.934.544 | 515.879.194 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.153.275.517 | 731.452.661 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 4.18 | 76.476.366.198 | 73.989.162.802 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.992.759.138.614 | 12.714.353.696.707 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.098.705.637 | 40.158.091.244 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.6 | 37.098.705.637 | 40.158.091.244 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 19.992.518.455.298 | 11.760.357.559.517 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.12 | 19.602.949.544.447 | 11.370.581.164.649 |
| - Nguyên giá | 222 | | 32.403.806.227.277 | 24.103.408.770.768 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.800.856.682.830) | (12.732.827.606.119) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.13 | 389.568.910.851 | 389.776.394.868 |
| - Nguyên giá | 228 | | 391.628.291.897 | 391.628.291.897 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.059.381.046) | (1.851.897.029) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.10 | - | 267.149.764 |
| - Nguyên giá | 231 | | - | 671.346.240 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | (404.196.476) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 89.416.885.697 | 87.323.041.346 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.11 | 89.416.885.697 | 87.323.041.346 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.3 | 826.928.360.482 | 804.892.662.045 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.388.697.567.004 | 1.388.697.567.004 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 74.851.868.000 | 74.851.868.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.892.820.000 | 33.892.820.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (670.513.894.522) | (692.549.592.959) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46.796.731.500 | 21.355.192.791 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.9 | 46.796.731.500 | 21.355.192.791 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 23.363.932.241.813 | 15.051.167.268.378 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.431.472.171.272 | 2.394.278.226.705 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.169.873.946.861 | 2.113.055.590.429 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.14 | 1.214.065.392.063 | 1.153.083.658.388 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.15 | 1.060.546.791 | 1.010.874.924 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.18 | 2.104.366.226 | 19.337.187.341 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 168.305.078.640 | 190.011.696.040 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.17 | 8.488.296.129 | 8.782.171.964 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 173.877.091 | 112.180.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.16 | 674.157.057.422 | 630.809.271.232 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.19 | 32.926.149.000 | 31.403.623.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 68.593.183.499 | 78.504.927.540 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 261.598.224.411 | 281.222.636.276 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.19 | 261.096.619.894 | 280.414.574.910 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 501.604.517 | 808.061.366 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 20.932.460.070.541 | 12.656.889.041.673 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.20 | 1.208.391.948.345 | 1.203.853.404.894 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.104.949.670.315 | 3.104.949.670.315 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 37.098.310.602 | 37.098.310.602 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.933.656.032.572) | (1.938.194.576.023) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (1.938.194.576.023) | (1.765.703.514.133) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.538.543.451 | (172.491.061.890) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 19.724.068.122.196 | 11.453.035.636.779 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 93.484.368.826 | 93.661.148.826 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 19.630.583.753.370 | 11.359.374.487.953 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 23.363.932.241.813 | 15.051.167.268.378 |



Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh




Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 5.860.096.950.162 | 5.458.821.927.692 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 5.860.096.950.162 | 5.458.821.927.692 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 5.743.391.624.318 | 5.588.287.867.074 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 116.705.325.844 | (129.465.939.382) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 31.101.349.751 | 43.621.082.587 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 2.983.003.489 | 4.682.191.971 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.339.869.879 | 10.930.308.870 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 108.475.527.202 | 61.923.212.882 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 36.348.144.904 | (152.450.261.648) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 4.293.096.257 | 17.361.054.743 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.7 | 36.102.697.710 | 37.401.854.985 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (31.809.601.453) | (20.040.800.242) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.538.543.451 | (172.491.061.890) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.538.543.451 | (172.491.061.890) |


Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân


Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh


Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.538.543.451 | (172.491.061.890) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 64.051.372.712 | 62.586.875.883 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (27.380.181.106) | (26.630.781.218) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 13.606.945.888 | (12.527.235.624) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (31.059.840.357) | (29.452.320.762) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 10.339.869.879 | 10.930.308.870 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 34.096.710.467 | (167.584.214.741) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 24.075.469.545 | (48.883.203.774) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 15.982.304.328 | (29.810.532.209) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 65.027.761.698 | 452.285.727.311 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (25.421.594.059) | 37.738.427.517 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10.339.869.879) | (10.930.308.870) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 349.616.869 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.911.744.041) | (22.104.441.492) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 93.509.038.059 | 211.061.070.611 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (26.077.042.056) | (10.620.190.826) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 39.418.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (287.800.000.000) | (60.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 112.800.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 29.596.825.612 | 26.476.379.091 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (171.480.216.444) | (44.104.393.553) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | - | 46.789.460.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (32.458.454.585) | (93.760.492.157) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.458.454.585) | (46.971.032.157) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (110.429.632.970) | 119.985.644.901 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 429.893.712.699 | 309.908.067.798 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 319.464.079.729 | 429.893.712.699 |

Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh



Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/07/2010 vốn điều lệ là 2.268.000.000.000 VND; đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17/04/2020 vốn điều lệ là 3.250.000.000.000 VND.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là: chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016; tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên.

Vốn thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.104.949.670.315 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.108 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.187 người).

Quỹ lương thực hiện năm 2023 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số tiền là: 743.711.899.760 đồng (Quỹ lương thực hiện năm 2022 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số tiền là: 723.646.001.822 đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>TT</u> | <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|------------------|--|--|
| A | CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC | |
| 1. | Ban Tài chính kế toán | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 2. | Văn phòng Tổng Công ty (1) | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 3. | Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt | Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 4. | Chi nhánh Ga Đồng Đăng | Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn |
| 5. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng | Số 25 đường Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang |
| 6. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào | Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| 7. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội | Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội |
| 8. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải | Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| 9. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh | Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 10. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế | Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 11. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai | Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| 12. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh | Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 13. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |
| 14. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh | Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |
| 15. | Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn | Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh |
| 16. | Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội (2) | Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| 17. | Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn (3) | Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh |

18. Xí nghiệp Dầu máy Vinh Đường Đình Văn Chất, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

1. Trường Cao đẳng Đường sắt 02/167 Gia Quất, Phường Thượng Thanh, Long Biên, Tp. Hà Nội
 2. Trung tâm Y tế Đường sắt Số 23B Quán Thánh, Tp. Hà Nội
 3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 Số 95-97 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

(1) Từ ngày 01/01/2024, Văn phòng Tổng Công ty được sát nhập về Ban Tài chính Kế toán theo Quyết định số 1790/QĐ-ĐS ngày 19/12/2023 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(2) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Dầu máy Yên Viên được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Dầu máy Hà Nội theo Quyết định số 1439/QĐ-ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(3) Từ ngày 01/01/2023, Xí nghiệp Dầu máy Đà Nẵng được sát nhập nguyên trạng vào Xí nghiệp Dầu máy Sài Gòn theo Quyết định số 1438/QĐ-ĐS ngày 25/11/2022 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|--|-------------------------|--|---|
| 1 | Công ty CP Đá Đồng Mỏ | 51,00% | 51,00% | Khai thác đá |
| 2 | Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 3 | Công ty CP Đường sắt Hà Hải | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 4 | Công ty CP Đường sắt Hà Lạng | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 5 | Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 6 | Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 51,63% | 51,63% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 7 | Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 8 | Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 9 | Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 10 | Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 51,06% | 51,06% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 11 | Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 12 | Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 13 | Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 14 | Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 64,50% | 64,50% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 15 | Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |
| 16 | Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt |

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|-------------------------------------|-------------------|----------------------------|---|
| 17 | Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt |
| 18 | Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt |
| 19 | Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt |
| 20 | Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | 75,77% | 75,77% | Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt |
| 21 | Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh | 51,00% | 51,00% | Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt |
| 22 | Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội | 91,62% | 91,62% | Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt |
| 23 | Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn | 78,44% | 78,44% | Vận tải hàng hóa, hành khách Đường sắt |
| 24 | Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 86,85% | 86,85% | Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí |
| 25 | Công ty CP Xe lửa Gia Lâm | 68,15% | 68,15% | Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-----|--|-------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty CP Đá Mỹ Trang | 44,44% | 44,44% | Khai thác đá |
| 2 | Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1 | 40,00% | 40,00% | Dịch vụ hỗ trợ vận tải |
| 3 | Công ty CP TVĐT và XD Công trình 1 | 37,75% | 37,75% | Xây dựng công trình |
| 4 | Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 | 24,67% | 24,67% | Xây dựng công trình |
| 5 | Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt | 20,00% | 20,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 6 | Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn | 33,59% | 33,59% | In ấn |
| 7 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt | 20,00% | 20,00% | Tư vấn xây dựng công trình |
| 8 | Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn | 50,00% | 50,00% | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Các chi nhánh khai thác đường sắt, các chi nhánh xí nghiệp đầu máy, các đơn vị phụ trợ, báo cáo văn phòng và báo cáo ban tài chính.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về "hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư liên tịch 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/05/2016 về việc Hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, được Tổng công ty Đường sắt giao cho các đơn vị quản lý như: hệ thống cầu, đường, hầm; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định nhóm 1: Không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định nhóm 2: Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 12 |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

3.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 10 ngày 1 lần.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

3.14 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

3.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

3.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 4.464.223.982 | 2.654.134.864 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 314.999.855.747 | 377.239.577.835 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 50.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | - | <i>50.000.000.000</i> |
| | 319.464.079.729 | 429.893.712.699 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 235.000.000.000 | 235.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 235.000.000.000 | 235.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | 235.000.000.000 | 235.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2% - 7,2%.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 1.388.697.567.004 | (650.699.112.348) | (*) | 1.388.697.567.004 | (673.582.059.072) | (*) |
| Công ty CP Đá Đồng Mỏ | 3.315.000.000 | - | (*) | 3.315.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 9.435.000.000 | - | (*) | 9.435.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Hà Hải (i) | 7.038.000.000 | - | 351.900.000 | 7.038.000.000 | - | 281.520.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Lạng (i) | 8.415.000.000 | - | 12.874.950.000 | 8.415.000.000 | - | 14.557.950.000 |
| Công ty CP Đường sắt Hà Ninh | 7.700.490.000 | - | (*) | 7.700.490.000 | (1.552.807.808) | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Hà Thái | 7.747.660.000 | - | (*) | 7.747.660.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | 7.609.200.000 | - | (*) | 7.609.200.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 9.210.600.000 | - | (*) | 9.210.600.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Phú Khánh | 10.200.000.000 | - | (*) | 10.200.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 8.045.250.000 | - | (*) | 8.045.250.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 8.978.550.000 | - | (*) | 8.978.550.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Sài Gòn | 10.429.500.000 | - | (*) | 10.429.500.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa | 10.638.090.000 | - | (*) | 10.638.090.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Thuận Hải | 10.892.600.000 | - | (*) | 10.892.600.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú (i) | 6.270.850.000 | - | 4.953.971.500 | 6.270.850.000 | - | 3.699.801.500 |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 9.690.000.000 | - | (*) | 9.690.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Bắc Giang | 4.029.000.000 | - | (*) | 4.029.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng | 5.525.000.000 | - | (*) | 5.525.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội | 11.475.000.000 | - | (*) | 11.475.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn (i) | 23.292.000.000 | - | 27.251.640.000 | 23.292.000.000 | - | 23.292.000.000 |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh | 6.700.380.000 | - | (*) | 6.700.380.000 | - | (*) |
| Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội (i) (1) | 733.521.960.000 | (335.319.385.132) | 513.465.344.000 | 733.521.960.000 | (348.206.900.826) | 330.084.864.000 |
| Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn (i) (2) | 394.647.080.000 | (297.942.370.212) | 228.895.306.400 | 394.647.080.000 | (306.384.993.434) | 197.323.540.000 |
| Công ty CP Xe lửa Dĩ An | 56.454.000.000 | - | (*) | 56.454.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Xe lửa Gia Lâm (3) | 17.437.357.004 | (17.437.357.004) | (*) | 17.437.357.004 | (17.437.357.004) | (*) |

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 74.851.868.000 | (19.814.782.174) | (*) | 74.851.868.000 | (18.967.533.887) | (*) |
| Công ty CP Đá Mỹ Trang | 1.050.000.000 | - | (*) | 1.050.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1 | 4.800.000.000 | - | (*) | 4.800.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Công trình 1 | 1.887.600.000 | - | (*) | 1.887.600.000 | - | (*) |
| Công ty CP ĐT và XD Công trình 3 (i) | 21.713.098.000 | - | 15.850.555.700 | 21.713.098.000 | - | 11.507.937.700 |
| Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS | 10.000.000.000 | - | (*) | 10.000.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn (4) | 2.701.170.000 | (2.701.170.000) | (*) | 2.701.170.000 | (2.701.170.000) | (*) |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt | 2.700.000.000 | - | (*) | 2.700.000.000 | - | (*) |
| Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn (5) | 30.000.000.000 | (17.113.612.174) | (*) | 30.000.000.000 | (16.266.363.887) | (*) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 33.892.820.000 | - | (*) | 33.892.820.000 | - | (*) |
| Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt (i) | 10.926.440.000 | - | 16.389.660.000 | 10.926.440.000 | - | 10.817.175.600 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng | 243.000.000 | - | (*) | 243.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Hải Vân Nam | 5.750.400.000 | - | (*) | 5.750.400.000 | - | (*) |
| Công ty CP Vĩnh Nguyên | 2.649.650.000 | - | (*) | 2.649.650.000 | - | (*) |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT | 2.410.000.000 | - | (*) | 2.410.000.000 | - | (*) |
| Công ty CP Công trình 6 (i) | 9.704.330.000 | - | 5.822.598.000 | 9.704.330.000 | - | 5.046.251.600 |
| Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT (i) | 1.000.000.000 | - | 410.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.270.000.000 |
| Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS | 1.209.000.000 | - | (*) | 1.209.000.000 | - | (*) |
| | 1.497.442.255.004 | (670.513.894.522) | 826.265.925.600 | 1.497.442.255.004 | (692.549.592.959) | 597.881.040.400 |

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2023 và 01/01/2023.

(1), (2), (3): Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào Công ty con căn cứ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

(4), (5): Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết căn cứ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do đơn vị tự lập.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như tại thuyết minh số 1.6.

4.4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP VTĐS Sài Gòn | 202.469.542.335 | 292.382.401.571 |
| Cục Đường sắt Việt Nam | 1.046.357.856.572 | 1.012.029.678.520 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 213.868.246.469 | 192.327.589.823 |
| | 1.462.695.645.376 | 1.496.739.669.914 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 270.089.779.371 | 376.739.992.026 |

4.5. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTVT | 3.666.163.960 | 3.666.163.960 |
| Công ty TNHH khảo sát thiết kế công trình giao thông | 1.990.936.000 | 1.990.936.000 |
| Công ty TNHH KPMG | 819.500.000 | 819.500.000 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 2.316.099.073 | 1.583.996.385 |
| | 8.792.699.033 | 8.060.596.345 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 2.227.205 | 2.227.205 |

4.6. Phải thu khác

4.6.1. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm (i) | 48.239.205.115 | (48.239.205.115) | 48.405.347.064 | (48.324.347.064) |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 (ii) | 77.201.204.896 | - | 81.926.735.994 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt (iii) | 51.263.860.594 | (51.263.860.594) | 51.263.860.594 | (51.263.860.594) |
| Các khoản phải thu khác | 56.328.248.255 | (28.864.940.627) | 54.586.748.803 | (32.618.663.175) |
| | 233.032.518.860 | (128.368.006.336) | 236.182.692.455 | (132.206.870.833) |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 143.933.021.065 | | 149.914.197.440 | |

- (i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm về tiền thuê đất.
- (ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1 bao gồm: Giá trị Bàn giao sát nhập Ban 31 – Láng Hạ, cho vay kinh phí hoạt động, mua sắm máy móc thiết bị, các công nợ nhỏ lẻ từ các dự án đầu máy giai đoạn 2016 – 2018, dự án đoàn tàu tốc hành giai đoạn 1 và các giá trị bàn giao từ Ban cũ.
- (iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư thiết bị Đường sắt các khoản tồn đọng về tiền ray P50 lô 5000 tấn năm 2006, tiền ray dự trữ năm 2005, giá trị thanh lý 60 toa xe P năm 2002, cho vay vốn sản xuất kinh doanh năm 2005, 2007, 2013 và phí lập quy hoạch đất khu vực Đồng Anh năm 2007.

4.6.2. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Trường Cao đẳng Đường sắt (cấp vốn) | 35.741.593.812 | - | 38.463.325.723 | - |
| - Trung tâm Y tế Đường sắt (cấp vốn) | 1.323.111.825 | - | 1.660.765.521 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 34.000.000 | - | 34.000.000 | - |
| | 37.098.705.637 | - | 40.158.091.244 | - |
| Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 37.064.705.637 | | 40.124.091.244 | |

4.7. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối năm | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu khách hàng | | 352.884.480 | 16.800.000 | | 1.909.519.437 | 16.800.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | | - | - | 03 năm | 1.556.634.957 | - |
| Đối tượng khác | 02 - 03 năm | 352.884.480 | 16.800.000 | 01 - 03 năm | 352.884.480 | 16.800.000 |
| Các khoản phải thu khác | | 128.368.006.336 | - | | 132.206.870.833 | - |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | > 3 năm | 48.239.205.115 | - | > 3 năm | 48.324.347.064 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | > 3 năm | 2.590.425.123 | - | > 3 năm | 3.122.370.338 | - |
| Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình 1 | > 3 năm | 963.255.336 | - | > 3 năm | 1.144.341.336 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt | > 3 năm | 4.955.494.000 | - | > 3 năm | 4.955.494.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt | > 3 năm | 12.212.820.377 | - | > 3 năm | 12.212.820.377 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt | > 3 năm | 51.263.860.594 | - | > 3 năm | 51.263.860.594 | - |
| Công ty Cổ phần công trình 2 | > 3 năm | 2.015.403.532 | - | > 3 năm | 2.015.403.532 | - |
| Công ty Cổ phần công trình 6 | > 3 năm | 457.937.671 | - | > 3 năm | 457.937.671 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu & xây dựng ĐS Phía Nam | > 3 năm | 449.312.046 | - | > 3 năm | 449.312.046 | - |
| Công ty Cổ phần vật tư Đường sắt Sài Gòn | > 3 năm | 4.559.000.872 | - | > 3 năm | 4.559.000.872 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư & xây dựng GTVT | > 3 năm | - | - | > 3 năm | 3.040.691.333 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | > 3 năm | 661.291.670 | - | > 3 năm | 661.291.670 | - |
| | | 128.720.890.816 | 16.800.000 | | 134.116.390.270 | 16.800.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | | 56.748.379.574 | | | 59.103.187.695 | |

4.8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 156.753.382.414 | (9.436.819.957) | 172.526.574.251 | (9.385.803.172) |
| Công cụ, dụng cụ | 964.066.170 | - | 1.111.291.790 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 486.046.131 | - | 547.933.002 | - |
| | 158.203.494.715 | (9.436.819.957) | 174.185.799.043 | (9.385.803.172) |

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ, đồng phục, bảo hộ lao động | 440.151.472 | 244.650.000 |
| Chi phí khác | 55.783.072 | 271.229.194 |
| | 495.934.544 | 515.879.194 |

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ, đồng phục, bảo hộ lao động | 3.166.947.059 | 2.972.717.815 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản | 43.606.908.274 | 18.144.138.627 |
| Các khoản khác | 22.876.167 | 238.336.349 |
| | 46.796.731.500 | 21.355.192.791 |

4.10. Bất động sản đầu tư

| | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Nhà | 671.346.240 | - | (671.346.240) | - |
| | 671.346.240 | - | (671.346.240) | - |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Nhà | 404.196.476 | 12.587.751 | (416.784.227) | - |
| | 404.196.476 | 12.587.751 | (416.784.227) | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Nhà | 267.149.764 | - | (267.149.764) | - |
| | 267.149.764 | - | (267.149.764) | - |

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Xây dựng cơ bản | 89.116.885.697 | 87.023.041.346 |
| + Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng Công ty thực hiện | 82.747.931.994 | 82.747.931.994 |
| Các dự án khác | 6.368.953.703 | 4.275.109.352 |
| | 89.416.885.697 | 87.323.041.346 |

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.585.892.210.874 | 1.957.129.146.181 | 3.491.754.431.083 | 46.040.574.164 | 22.592.408.466 | 24.103.408.770.768 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| Mua trong năm | - | 4.449.677.313 | 697.292.273 | 4.726.225.556 | - | 9.873.195.142 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 8.275.998.128.240 | 4.504.244.027 | 4.858.070.810 | 2.474.561.650 | - | 8.287.835.004.727 |
| Nâng cấp tài sản | 441.500.000 | - | - | - | - | 441.500.000 |
| Tăng do điều chuyển | - | - | 1.576.410.400 | - | - | 1.576.410.400 |
| Tăng do phân loại lại | 671.346.240 | - | - | 63.454.545 | - | 734.800.785 |
| Giảm do phân loại lại | - | (63.454.545) | - | - | - | (63.454.545) |
| Số dư cuối năm | 26.863.003.185.354 | 1.966.019.612.976 | 3.498.886.204.566 | 53.304.815.915 | 22.592.408.466 | 32.403.806.227.277 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.988.464.694.357 | 1.226.518.429.598 | 3.454.615.570.970 | 44.331.118.893 | 18.897.792.301 | 12.732.827.606.119 |
| Tăng trong năm | | | | | | |
| Khấu hao/ hao mòn trong năm | 20.533.613.741 | 34.223.173.923 | 10.368.064.858 | 743.906.592 | 167.122.970 | 66.035.882.084 |
| Tăng do điều chuyển | - | - | 1.576.410.400 | - | - | 1.576.410.400 |
| Tăng do phân loại lại | 416.784.227 | - | - | - | - | 416.784.227 |
| Số dư cuối năm | 8.009.415.092.325 | 1.260.741.603.521 | 3.466.560.046.228 | 45.075.025.485 | 19.064.915.271 | 12.800.856.682.830 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.597.427.516.517 | 730.610.716.583 | 37.138.860.113 | 1.709.455.271 | 3.694.616.165 | 11.370.581.164.649 |
| Số dư cuối năm | 18.853.588.093.029 | 705.278.009.455 | 32.326.158.338 | 8.229.790.430 | 3.527.493.195 | 19.602.949.544.447 |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 4.232.938.896.944 VND, tại 01/01/2023 là 2.047.632.988.893 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 92.132.339.313 VND, tại ngày 01/01/2023 là: 105.294.102.072 VND.

4.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 389.912.682.645 | 190.206.329 | 1.381.702.923 | 143.700.000 | 391.628.291.897 |
| Số dư cuối năm | <u>389.912.682.645</u> | <u>190.206.329</u> | <u>1.381.702.923</u> | <u>143.700.000</u> | <u>391.628.291.897</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số dư đầu năm | 448.829.095 | 100.728.500 | 1.158.639.434 | 143.700.000 | 1.851.897.029 |
| Khấu hao trong năm | 61.053.804 | 89.477.829 | 56.952.384 | - | 207.484.017 |
| Số dư cuối năm | <u>509.882.899</u> | <u>190.206.329</u> | <u>1.215.591.818</u> | <u>143.700.000</u> | <u>2.059.381.046</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 389.463.853.550 | 89.477.829 | 223.063.489 | - | 389.776.394.868 |
| Số dư cuối năm | <u>389.402.799.746</u> | <u>-</u> | <u>166.111.105</u> | <u>-</u> | <u>389.568.910.851</u> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 1.430.847.347 VND, tại 01/01/2023 là 1.155.441.018 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là: 0 VND, tại ngày 01/01/2023 là: 0 VND.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 36.616.082.459 | 36.616.082.459 | 61.744.033.693 | 61.744.033.693 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 59.087.725.058 | 59.087.725.058 | 65.663.879.362 | 65.663.879.362 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 33.628.332.574 | 33.628.332.574 | 61.441.943.491 | 61.441.943.491 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 114.414.397.496 | 114.414.397.496 | 76.050.075.532 | 76.050.075.532 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 91.598.793.585 | 91.598.793.585 | 66.106.463.580 | 66.106.463.580 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 41.815.936.053 | 41.815.936.053 | 59.566.126.646 | 59.566.126.646 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 836.904.124.838 | 836.904.124.838 | 762.511.136.084 | 762.511.136.084 |
| | 1.214.065.392.063 | 1.214.065.392.063 | 1.153.083.658.388 | 1.153.083.658.388 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 972.936.039.399 | | 961.049.881.676 | |

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP dịch vụ thẻ Smartlink | 777.516.445 | 777.516.445 |
| Công ty CP Đầu tư và Sản xuất thép Hà Thành | 208.250.980 | 208.250.980 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 74.779.366 | 25.107.499 |
| | 1.060.546.791 | 1.010.874.924 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | - | 4.321.431 |

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Các khoản thu từ cho thuê tài sản thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt do nhà nước đầu tư | 6.090.376.109 | 37.036.859.993 |
| Tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*) | 399.663.460.592 | 361.221.166.758 |
| Tiền chậm nộp tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ (*) | 214.665.678.051 | 179.199.393.441 |
| Các khoản phải trả khác | 52.917.312.008 | 52.531.620.378 |
| | 674.157.057.422 | 630.809.271.232 |
| Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 25.662.758.808 | 18.465.721.407 |

(*) Các khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp thuế (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) tính đến ngày 31/12/2023 theo thông báo 6040/TB-CCT-KĐT của Chi cục thuế Quận Long Biên lần lượt là 399.663.460.592 VND và 120.897.734.582. Tổng Công ty đang tạm ghi nhận khoản tiền nợ thuế, tiền chậm nộp lần lượt là 399.663.460.592 VND và 214.665.678.051 VND. Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác nhận diện tích đất nói trên thuộc thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt (thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất). Nghĩa vụ tiền nợ thuế, tiền chậm nộp của Tổng Công ty (tại cơ sở đất 551 Nguyễn Văn Cừ) có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí ăn ca, bồi dưỡng độc hại | 1.829.546.309 | 1.574.998.140 |
| Phí sử dụng phần mềm BVDT | 315.857.798 | - |
| CP SC đại tu đầu máy VC thuê Lâm Thao | 1.203.314.208 | 928.118.182 |
| Chi phí cứu hộ cứu nạn | 287.041.725 | 2.181.334.753 |
| Các khoản khác | 4.852.536.089 | 4.097.720.889 |
| | 8.488.296.129 | 8.782.171.964 |

4.18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 76.779.142 | 7.444.696.888 | 116.933.403.805 | 122.459.317.864 | - | 1.842.003.687 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 73.340.898.704 | - | - | - | 73.340.898.704 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 385.589.380 | 134.628.966 | 1.348.239.552 | 1.497.349.749 | 470.717.332 | 70.646.721 |
| Thuế tài nguyên | - | 993.460 | 8.794.003 | 8.789.431 | - | 998.032 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 185.895.576 | 9.645.203.858 | 20.889.886.368 | 33.013.944.812 | 2.664.750.162 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.091.470.469 | 6.607.375.363 | 8.508.128.046 | - | 190.717.786 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 20.193.700 | 1.005.677.940 | 1.025.871.640 | - | - |
| | 73.989.162.802 | 19.337.187.341 | 146.793.377.031 | 166.513.401.542 | 76.476.366.198 | 2.104.366.226 |

4.19. Vay và nợ thuê tài chính

4.19.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (*) | 32.926.149.000 | 32.926.149.000 | 32.926.149.000 | 31.403.623.000 | 31.403.623.000 | 31.403.623.000 |
| | 32.926.149.000 | 32.926.149.000 | 32.926.149.000 | 31.403.623.000 | 31.403.623.000 | 31.403.623.000 |

4.19.2. Dài hạn

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (*) | 261.096.619.894 | 261.096.619.894 | 14.663.025.569 | 33.980.980.585 | 280.414.574.910 | 280.414.574.910 |
| | 261.096.619.894 | 261.096.619.894 | 14.663.025.569 | 33.980.980.585 | 280.414.574.910 | 280.414.574.910 |

(*) Khoản vay theo các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/TDNN ngày 11/04/2002, hạn mức tín dụng 31.338.804,75 EUR được chia thành 02 khoản vay I và II với hạn mức vay lần lượt là 17.895.215,84 EUR và 13.293.588,91 EUR, thời gian cho vay của 02 khoản vay này lần lượt là 30 năm và 10 năm từ ngày Hiệp định vay có hiệu lực, mục đích vay được phục vụ dự án "Đoàn tàu tốc hành giai đoạn I". Hợp đồng không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 02/2019/HĐODA-NHPTVN ngày 09 tháng 12 năm 2019 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I và Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

+ Mục đích sử dụng: Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án theo Hiệp định tín dụng và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 413/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án "Mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá balat đường sắt"

+ Số tiền vay: 6.372.608 EUR

+ Thời hạn cho vay: 18 năm, trong đó bao gồm 5,5 năm ân hạn tính từ ngày nhận nợ với phía Áo (13/04/2017)

+ Lãi suất: 1,5%/năm

+ Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản hợp pháp khác được Bộ Tài Chính chấp thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2020/HDTCTS-NHPT ngày 10 tháng 07 năm 2020 bao gồm: Máy kiểm tra chất lượng cầu đường (giá trị: 123.081.235.422 đồng) và máy điều hòa đá Balat đường sắt (giá trị 17.310.900.674 đồng).

4.20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 3.104.949.670.315 | 37.098.310.602 | (1.765.703.514.133) | 1.376.344.466.784 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | (172.491.061.890) | (172.491.061.890) |
| Số dư cuối năm trước | <u>3.104.949.670.315</u> | <u>37.098.310.602</u> | <u>(1.938.194.576.023)</u> | <u>1.203.853.404.894</u> |
| Số dư đầu năm nay | 3.104.949.670.315 | 37.098.310.602 | (1.938.194.576.023) | 1.203.853.404.894 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 4.538.543.451 | 4.538.543.451 |
| Số dư cuối năm nay | <u>3.104.949.670.315</u> | <u>37.098.310.602</u> | <u>(1.933.656.032.572)</u> | <u>1.208.391.948.345</u> |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Vốn góp của nhà nước | 3.104.949.670.315 | 100% | 3.104.949.670.315 | 100% |
| | 3.104.949.670.315 | 100% | 3.104.949.670.315 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 3.104.949.670.315 | 3.104.949.670.315 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 3.104.949.670.315 | 3.104.949.670.315 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải | 2.187.765.786.453 | 1.996.524.889.472 |
| Dịch vụ cho thuê toa xe | 13.530.701.475 | 13.530.701.475 |
| Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công ích, bảo trì KCHT ĐS quốc gia sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước | 3.470.088.851.665 | 3.141.837.177.758 |
| Doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt | 17.150.834.842 | 11.823.959.548 |
| Doanh thu các hoạt động khác | 171.560.775.727 | 295.105.199.439 |
| | 5.860.096.950.162 | 5.458.821.927.692 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 1.985.356.726.452 | 1.926.789.128.041 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt | 2.079.321.353.430 | 2.175.082.659.018 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê toa xe | 6.314.467.255 | 5.987.630.522 |
| Giá vốn dịch vụ sự nghiệp công ích, bảo trì KCHT ĐS quốc gia sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước | 3.470.088.851.663 | 3.141.837.177.758 |
| Giá vốn kinh doanh kết cấu hạ tầng Đường sắt | 11.159.856.907 | 9.793.117.023 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 176.507.095.063 | 255.587.282.753 |
| | 5.743.391.624.318 | 5.588.287.867.074 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.651.617.257 | 3.682.856.038 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 23.408.223.100 | 23.806.344.970 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 41.509.394 | 1.630.727.955 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | - | 12.527.235.624 |
| Các khoản doanh thu tài chính khác | - | 1.973.918.000 |
| | 31.101.349.751 | 43.621.082.587 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 22.124.679.100 | 22.532.350.820 |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền vay | 10.339.869.879 | 10.930.308.870 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 14.663.025.569 | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | (22.035.698.437) | (6.256.756.479) |
| Chi phí tài chính khác | 15.806.478 | 8.639.580 |
| | 2.983.003.489 | 4.682.191.971 |

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 54.027.677.826 | 47.717.937.684 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.012.238.316 | 1.580.434.702 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 688.722.873 | 363.670.491 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.177.183.712 | 1.194.994.766 |
| Chi phí dự phòng | - | 215.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.153.256.033 | 5.421.488.519 |
| Chi phí bằng tiền khác | 46.811.947.896 | 26.138.866.452 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng | (5.395.499.454) | (20.709.179.732) |
| | 108.475.527.202 | 61.923.212.882 |

5.6. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tiền bồi thường gây chậm tàu | 1.872.341.650 | 2.051.678.000 |
| Tiền nhận tài trợ | - | 3.111.473.065 |
| Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 79.903.800 | 9.911.593.252 |
| Thu từ bán phế liệu | - | 502.223.755 |
| Doanh thu nghiên cứu đề tài | - | 190.206.329 |
| Các khoản khác | 2.340.850.807 | 1.593.880.342 |
| | 4.293.096.257 | 17.361.054.743 |
| Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | 1.027.390.000 | 488.581.000 |

5.7. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Kinh phí tài trợ | - | 3.111.473.065 |
| Các khoản chậm nộp tiền thuê đất | 35.600.000.000 | 33.503.098.714 |
| Các chi phí khác | 502.697.710 | 787.283.206 |
| | 36.102.697.710 | 37.401.854.985 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | 46.789.460.000 |
| | - | 46.789.460.000 |

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 32.458.454.585 | 93.760.492.157 |
| | 32.458.454.585 | 93.760.492.157 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong năm

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | Công ty con |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần in Đường sắt Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt Khu vực 1 | Công ty liên kết |
| Trường Cao đẳng nghề Đường sắt | Đơn vị sự nghiệp |
| Trung tâm Y tế Đường sắt | Đơn vị sự nghiệp |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 | Đơn vị sự nghiệp |

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền lương, thưởng | 4.777.147.760 | 2.189.410.327 |
| | 4.777.147.760 | 2.189.410.327 |

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 977.629.407 | 2.302.204.960 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 853.219.388 | 1.853.453.295 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 1.014.216.620 | 1.058.630.964 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 598.669.585 | 1.623.058.496 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | 770.911.725 | 931.285.875 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | 1.108.363.576 | 1.115.381.430 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 990.248.177 | 1.564.630.059 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 1.448.273.064 | 1.749.355.712 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.330.317.290 | 1.621.560.235 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 936.977.697 | 3.970.822.240 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 834.666.021 | 1.187.906.942 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 696.162.886 | 9.074.386.525 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 851.437.996 | 544.725.318 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 593.573.705 | 601.586.748 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | 694.680.622 | 1.410.564.648 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | 139.106.448 | 139.106.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 75.097.547 | 89.785.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 129.660.215 | 28.018.050 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 83.369.048 | 16.148.900 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 137.017.451 | 143.977.130 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 1.188.035.326.884 | 1.132.500.948.550 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 769.352.192.480 | 752.203.590.647 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | 66.433.200 | 58.156.800 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 91.644.200 | 54.202.633 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | 13.547.531.220 | 10.945.640.884 |
| | 1.985.356.726.452 | 1.926.789.128.041 |

| Doanh thu tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ | 430.950.000 | 397.800.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 1.037.850.000 | 1.037.850.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 950.130.000 | 950.130.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 1.093.950.000 | 925.650.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 462.029.400 | 462.029.400 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | 890.980.900 | 867.737.920 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | 913.104.000 | 951.150.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 1.123.693.200 | 1.123.693.200 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 1.040.400.000 | 1.122.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.045.882.500 | 1.045.882.500 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 987.640.500 | 1.077.426.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 1.095.097.500 | 1.095.097.500 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 1.063.809.000 | 1.063.809.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 1.198.186.000 | 1.176.400.800 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 1.003.336.000 | 997.065.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | 775.200.000 | 823.650.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | 664.785.000 | 608.379.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 1.270.750.000 | 1.270.750.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 1.147.500.000 | 1.147.500.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 2.445.660.000 | 2.562.120.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 971.555.100 | 971.555.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | - | 592.175.400 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1 | 47.190.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang | 315.000.000 | 262.500.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS | 150.000.000 | - |
| | 22.124.679.100 | 22.532.350.820 |
| Thu nhập khác | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 630.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 173.050.000 | 970.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 28.480.000 | 240.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | 2.970.000 | 26.230.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | 300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 2.340.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 2.890.000 | 1.010.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 16.670.000 | 8.410.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 840.000 | 250.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 2.400.000 | 420.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 4.320.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 83.070.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | - | 1.760.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 2.240.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 7.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 152.130.000 | 104.910.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 75.140.000 | 70.570.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | 157.770.000 | 273.811.000 |
| Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang | 315.000.000 | - |
| | 1.027.390.000 | 488.581.000 |

| Mua hàng hóa dịch vụ | Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | Khối lượng bảo dưỡng thường xuyên | 181.212.067.923 | 170.749.124.805 |
| | Thanh toán tiền điện | 13.855.838 | 19.660.050 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | Khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và xây dựng công trình đường ngang | 207.556.473.747 | 203.510.799.885 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | Thanh toán công trình sửa chữa định kỳ và xây dựng công trình đường ngang | 182.329.121.252 | 169.790.783.615 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và xây dựng công trình đường ngang | 119.721.358.430 | 117.143.942.194 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và xây dựng công trình đường ngang | 128.837.174.062 | 138.685.352.429 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên | 140.091.863.003 | 141.983.307.461 |
| | Chi phí thi công công trình nhà ăn giữa ga và công trình phụ ga Lệ Sơn | 339.171.296 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và công trình khắc phục bão lũ | 171.066.477.644 | 155.870.871.602 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | Chi phí khác Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và công trình khắc phục bão lũ | - 227.628.267.272 | - 195.919.427.197 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và công trình khắc phục bão lũ | 194.537.984.809 | 159.061.046.445 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và công trình khắc phục bão lũ | 154.897.217.651 | 151.392.519.102 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | Thanh toán khối lượng bảo dưỡng thường xuyên và xây dựng công trình đường ngang | 191.367.924.974 | 158.021.773.077 |

| | | | |
|--|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | Bảo dưỡng thường xuyên | 117.176.624.343 | 127.470.401.642 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | Bảo dưỡng thường xuyên | 110.529.358.677 | 101.950.455.396 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | 326.914.815 | 8.344.476.852 |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 | - | 1.031.392.593 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | Bảo dưỡng thường xuyên | 133.007.034.415 | 119.785.265.083 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | - | 52.840.090.447 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | Chi phí điện | 16.560.409 | 33.107.300 |
| | Bảo dưỡng thường xuyên | 120.526.807.918 | 107.672.775.924 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | 3.954.793.458 | 11.411.137.977 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | Bảo lữ | - | 1.460.680.556 |
| | Bảo dưỡng thường xuyên | 50.917.237.425 | 42.274.333.724 |
| | Bảo lữ | - | 254.011.111 |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 | - | 15.456.026.222 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | - | 1.240.423.148 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | Chi phí điện | 22.878.308 | 30.753.405 |
| | Bảo dưỡng thường xuyên | 128.016.146.853 | 113.639.541.951 |
| | Bảo lữ | 9.398.550.926 | - |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 | 97.488.925.001 | 29.265.075.001 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | 7.763.023.571 | - |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | Chi phí huấn luyện tự vệ | 2.400.000 | - |
| | Bảo dưỡng thường xuyên | 148.807.097.947 | 130.018.215.351 |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 | 75.836.081.454 | 55.556.936.949 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | Bảo dưỡng thường xuyên | 129.638.457.659 | 110.984.318.851 |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 | 94.388.123.146 | 41.235.937.965 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | - | 4.601.851.851 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | Bảo dưỡng thường xuyên | 88.631.772.299 | 78.698.335.555 |
| | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường ngang năm 2016 t | 37.978.719.446 | 54.336.381.481 |
| | Sửa chữa định kỳ KCHT ĐS | 1.877.972.420 | - |

| | | | |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | Dịch vụ điều hành GTVT ĐS | 19.063.904.775 | 15.277.470.150 |
| | Mua phụ tùng | 521.376.000 | 302.972.400 |
| | Vé tàu | 84.451.555 | 2.576.074 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | Dịch vụ điều hành GTVT ĐS | 16.706.426.305 | 13.318.781.008 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 304.883.813 | - |
| | Chi phí sơn đầu máy | - | 18.370.314 |
| | | 3.294.107.176.021 | 3.000.660.704.143 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 589.901.175 | 1.601.050.269 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 659.244.247 | 1.316.978.943 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 898.304.163 | 418.154.994 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 305.422.946 | 3.181.010.782 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | 773.426.802 | 275.410.961 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | 837.781.793 | 502.512.586 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 120.406.263 | 733.821.195 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 1.543.201.043 | 269.663.862 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.443.291.627 | 939.694.433 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 541.419.461 | 3.450.260.176 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 442.615.895 | 345.426.978 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 757.211.109 | 10.221.976.711 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 895.902.604 | 129.678.142 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 330.900.977 | 96.983.570 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | 756.904.435 | 782.283.049 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | 147.642.964 | 150.376.600 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 73.705.351 | - |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 13.540.981 | 5.016.000 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 1.276.764 | 6.189.700 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 133.815.097 | 144.477.300 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 36.208.795.182 | 50.971.376.844 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 202.469.542.335 | 292.382.401.571 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An | - | 18.876.000 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 21.844.066 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | 20.123.682.091 | 8.785.345.879 |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 | - | 11.025.481 |
| | 270.089.779.371 | 376.739.992.026 |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 1.400.485 | 1.400.485 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 826.720 | 826.720 |
| | 2.227.205 | 2.227.205 |

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | - | 41.174.839 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 3.118.370.338 | 3.122.370.338 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 4.070.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | 981.987.200 | 997.787.200 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 350.000 | 89.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 48.239.205.115 | 48.085.347.064 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | - | 586.175.400 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1 | 963.255.336 | 1.144.341.336 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS | 5.180.494.000 | 5.030.494.000 |
| Trường Cao đẳng Đường sắt | 8.244.084.180 | 8.890.771.269 |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 | 77.201.204.896 | 81.926.735.994 |
| | 143.933.021.065 | 149.914.197.440 |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Trường Cao đẳng Đường sắt | 35.741.593.812 | 38.463.325.723 |
| Trung tâm Y tế Đường sắt | 1.323.111.825 | 1.660.765.521 |
| | 37.064.705.637 | 40.124.091.244 |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Nợ xấu | | |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 2.590.425.123 | 4.679.005.295 |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 48.239.205.115 | 48.324.347.064 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1 | 963.255.336 | 1.144.341.336 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Hạ tầng và Đô thị ĐS | 4.955.494.000 | 4.955.494.000 |
| | 56.748.379.574 | 59.103.187.695 |

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 36.616.082.459 | 61.744.033.693 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 59.087.725.058 | 65.663.879.362 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 52.197.573.122 | 53.443.605.338 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 35.736.682.455 | 38.564.923.947 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái | 41.738.707.131 | 43.862.605.290 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh | 40.184.543.601 | 46.137.278.430 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 44.298.358.689 | 39.138.171.053 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 57.856.543.093 | 49.245.467.786 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 40.154.935.526 | 37.886.004.639 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 39.149.685.780 | 39.598.457.552 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 42.707.012.789 | 43.402.120.446 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa | 31.732.901.062 | 34.613.519.204 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải | 26.029.431.734 | 18.669.153.128 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 33.628.332.574 | 61.441.943.491 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào | 33.330.055.389 | 37.090.303.591 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang | 20.378.267.476 | 27.935.627.294 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 89.114.981.012 | 53.867.279.923 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | 114.414.397.496 | 76.050.075.532 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 91.598.793.585 | 66.106.463.580 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh | 41.815.936.053 | 59.566.126.646 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 79.295.760 | 60.594.480 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 74.256.476 | - |
| Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm | 210.696.624 | 114.307.200 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng công trình 3 | - | 6.070.773.071 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1 | 499.080.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng ĐS | 52.514.455 | 477.017.000 |
| Trung tâm Y tế Đường sắt | 249.250.000 | 300.150.000 |
| | 972.936.039.399 | 961.049.881.676 |
| | | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | - | 4.321.431 |
| | - | 4.321.431 |

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 1.022.985 | 175.764.238 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh | 329.200.026 | 329.200.026 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | - | 32.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 370.520 | - |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | - | 150.927.155 |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội | - | 276.972.381 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 2.127.985 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn | 51.663.201 | 51.663.201 |
| Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Trung tâm Y tế Đường sắt | 412.725.344 | 868.736.564 |
| Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1 | 24.857.648.747 | 16.572.457.842 |
| | 25.662.758.808 | 18.465.721.407 |

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Vinh




Tổng Giám đốc
Hoàng Gia Khánh
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 03 năm 2024

T.N.H.T